

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BT, HT, TĐC

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Công văn số: 741/CNPTQĐKVLB ngày 05/8/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

Số TT	Họ và tên	Tổng kinh phí BT, HT, TĐC (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (Đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đồng)	Bồi thường và hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (Đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, vật nuôi (Đồng)	Hỗ trợ Tái định cư, di chuyển tài sản+ tiền thuê nhà (Đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Đồng)	Truy thu nghĩa vụ tài chính		Ghi chú
									Thuế thu nhập cá nhân (Đồng)	Lệ phí trước bạ (Đồng)	
1	2	3=(4+5+....+9)-(10+11)	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy	438.952.100	74.865.200	281.880.500		60.606.400	Đề lại chờ xét duyệt tái định cư tập trung	21.600.000			
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy	5.995.900				5.995.900	Đề lại chờ xét duyệt tái định cư tập trung				
3	Ông Lường Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ	38.792.480	14.143.200		16.817.830	8.526.400			555.960	138.990	
Tổng Cộng		483.740.480	89.008.400	281.880.500	16.817.830	75.128.700		21.600.000	555.960	138.990	

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÊ ĐẤT

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Công văn số: 741/CNPTQĐKVLB ngày 05/8/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

Số TT	Họ và tên	Theo mảnh trích đo						Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	Mã hiệu thửa đất theo trích đo	MH theo BĐDC	Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Loại đất thống nhất tính bồi thường	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú
		Mảnh TĐ 2014	Thửa đất số (theo TĐ 2014)	Mảnh TĐ 2022	Tờ bản đồ địa chính xã Sần Viên	Tờ bản đồ địa chính xã Lợi Bắc	Thửa đất số									Đơn giá cụ thể CV số 23 ngày 18/11/2025 (đ/m2)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá theo bảng giá đất (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=10*17	19	20	21=10*19*20	22=18+21	23
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy							1.845,2	1.234,2								74 865 200			281 880 500	356 745 700	
								120,0	120,0	BHK	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	7.764.000	60.000	4	28.800.000	36 564 000	
		19			59	363	43	14,2	14,2	BHK	DGT	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	918.740				918 740	Hỗ trợ khác theo Khoản 1, Điều 5 QĐ số 11/2026/QĐ-UBND
		19			59	363	42	123,0	123,0	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	7.958.100	60.000	4	29.520.000	37 478 100	
		19			59	363	79	104,0	104,0	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	6.728.800	60.000	4	24.960.000	31 688 800	
		19			59	363	85	8,3	8,3	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	537.010	60.000	4	1.992.000	2 529 010	
		19			59	363	85	95,7	95,7	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT2	57.500	5.502.750	53.000	5	25.360.500	30 863 250	
		19			59	363	126	81,0	81,0	LUC	LUC	Ngô	LUC	Đất chuyên trồng lúa nước	Xã Lợi Bắc, VT2	57.500	4.657.500	53.000	4	17.172.000	21 829 500	
		18			58	362	45	339,0	339,0	LUK	LUK	Trồng ọt	LUK	Đất lúa nước còn lại	Xã Lợi Bắc, VT1	64.700	21.933.300	60.000	4	81.360.000	103 293 300	
		19	đo 05	4	59	363	295	343,0	343,0	NHK	HNK	cây ăn quả vải + nhãn	HNK	Đất nương rẫy TC HN khác	Xã Lợi Bắc, VT1	55.000	18.865.000	53.000	4	72.716.000	91 581 000	

Số TT	Họ và tên	Theo mảnh trích đo						Diện tích theo BB kiểm đếm (m2)	Diện tích đủ ĐK bồi thường (m2)	Mã hiệu thửa đất theo trích đo	MH theo BĐĐC	Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Loại đất thống nhất tính bồi thường	Vị trí tính bồi thường	Bồi thường về đất		HT đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Tổng giá trị Bồi thường +Hỗ trợ (VN đồng)	Ghi chú	
		Mảnh TĐ 2014	Thửa đất số (theo TĐ 2014)	Mảnh TĐ 2022	Tờ bản đồ địa chính xã Sần Viên	Tờ bản đồ địa chính xã Lợi Bắc	Thửa đất số									Đơn giá cụ thể CV số 23 ngày 18/11/2025 (đ/m2)	Thành tiền (VN đồng)	Đơn giá theo bảng giá đất (đ/m2)	Hệ số tính HT	Thành tiền (VN đồng)			
		19	đo 35 + 4	4	59	363	35	591,0		ONT	HNK	Nhà ở+ VKT	ONT	Đất ở	Xã Lợi Bắc, VT1	Để lại chờ xét duyệt tái định cư tập trung							
								20,0		ONT	ONT	Nhà ở+ VKT	ONT	Đất ở	Xã Lợi Bắc, VT1								
		19	Đo 4+5+35	4	59	363	294	6,0	6,0	HNK	ONT	không hoa màu	HNK	Đất nương rẫy TC HN khác	Xã Lợi Bắc, VT1	55.000	330.000	53.000	4	1.272.000	1 602 000		
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bảy							346,0	-														
		20			60	364	487	346,0		ONT	LNK	Nhà ở+ VKT	LNK	Đất TC LN khác	Xã Lợi Bắc, VT1	Để lại chờ xét duyệt tái định cư tập trung							
3	Ông Lường Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ							332,0	332,0								14 143 200				14 143 200		
		20			60	364	498	332,0	332,0	BHK	LNK	Nhà+ VKT	LNK	Đất TC LN khác	Xã Lợi Bắc, VT2	42.600	14.143.200	Không hỗ trợ do sử dụng vào mục đích đất ở			14 143 200		
								1.566,2								89.173.400				282 516 500	371 689 900		

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH, VKT

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Công văn số: 741/CNPTQĐKVLB ngày 05/8/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12=9*10*11	13	14
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy		Loại 3											
		1. Nhà ở chính: Móng xây gạch bê tông, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói phibê xi măng, nền lát gạch ceramic, tường quét vôi ve, cửa đi, cửa sổ sắt bịt tôn, có hệ thống điện chiếu sáng, trần tấm nhựa, có hiện BTCT.	Nhà chính	9,5	6,7	3,1	m ²	63,65	3C	3 044 000	50%		HNK	Đã được cấp GCNQSD đất BHK năm 2013 Xây dựng năm 2011 trên
		- Nền phòng khách: lát gạch ceramic		6,4	5,0		m ²	32,00	47,1	116 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Trần tấm nhựa.		6,4	5,0		m ²	32,00	29,3	306 000	50%			
		- Ốp chân tường gạch ceramic		20,1	1,2		m ²	24,12	27,2	299 000	50%			
		- Hoa sắt cửa sổ (4 cái)		0,9	1,3		m ²	4,68	33,1	553 000	50%			
		* Buồng 1: Nền lát gạch ceramic		2,6	3,1		m ²	8,06	47,1	116 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Trần tấm nhựa.		2,6	3,1		m ²	8,06	29,3	306 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		* Buồng 2: Nền lát gạch ceramic		2,6	3,1		m ²	8,06	47,1	116 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Trần mè gỗ		2,6	3,1		m ²	8,06	RV	225 000	50%			
		- Đối trừ mái phibrô xi măng (mái 1)		9,5	4,00		m ²	38,00	45,4	- 100 000	100%			
		- Đối trừ mái phibrô xi măng (mái 2)		9,5	3,7		m ²	35,15	45,4	- 100 000	100%			
		* Nền hiên: lát gạch ceramic		6,5	1,45		m ²	9,43	47,1	116 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		- Ô văng cửa sổ đồ BTCT (02 cái)		1,2	0,5	0,04	m ³	0,04	17	3 664 000	50%			
		Hỗ trợ hệ thống điện												
		2. Sân bê tông nhà chính: Đổ bê tông		9,5	6,2		m ²	58,9	12,1	253 000	50%			
		3. Nhà bếp: Móng xây gạch bê tông, giằng móng bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, tường quét vôi ve, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông, cửa đi gỗ nhóm IV, có hệ thống điện thấp sáng	Nhà bếp	6,7	4,6	2,6	m ²	30,82	3C	3 044 000	50%			
		- Nền bê tông		6,34	4,25		m ²	26,95	3NBT	- 55 000	100%			Đối trừ chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện												
		* Sân bê tông (trước bếp)		5,2	4,1		m ²	21,32	12,1	253 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		4. Bể nước: Xây gạch chỉ 110, thành bể dày 11,5cm, không nắp bê tông cốt thép, trát láng vữa xi măng.	bể	2,1	1,8	1,9	m³	7,18	9,1	2 261 000	50%			
		Đổi trừ bể không nắp bê tông cốt thép		2,12	1,82	0,06	m³	0,23	17,1	- 3 664 000	100%			
		5. Nhà tắm: Tường xây gạch chỉ, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói phibê xi măng, nền lát gạch ceramic, cửa đi không cánh, có điện chiếu sáng.	nhà tắm	1,6	1,45	2,0	m²	2,32	6	852 000	50%			
		- Đổi trừ mái phibê xi măng		1,6	1,45		m²	2,32	45,4	- 100 000	90%			
		- Nền lát gạch ceramic		1,5	1,2		m²	1,8	47,1	116 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền lát gạch Ceramic và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện												
		6. Chuồng lợn: Tường xây gạch chỉ, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, có hệ thống điện	chuồng lợn	4,5	2,15	1,9	m²	9,68	6	852 000	50%			
		- Nền bê tông xi măng		4,3	1,9		m²	8,17	NKBT	65 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện												
		7. Sân bê tông (trước chuồng lợn)		3,7	3,1		m²	11,47	12,1	253 000	50%			
		8.Tường rào xây gạch chỉ không chất 2 mặt, (xây gạch 110)		4,8	1,1		m²	5,28	10,2	853 000	50%			
		9. Sân bê tông (trước bể)		2,7	1,2		m²	3,24	12,1	253 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		10. Nhà kho: Nhà có chiều cao tầng từ 2,2m, móng xây gạch bê tông, giằng bê tông cốt thép, tường xây gạch bê tông, xà gồ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, cửa đi không cánh, không có hiên bê tông, có điện chiếu sáng	nhà kho	9,6	3,1	2,2	m²	29,76	3D	2 676 000	50%			
		- Nền bê tông		9,3	2,8		m²	26,04	3NBT	- 55 000	100%			Đối trừ chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền lát gạch hoa xi măng theo cấp nhà
		Hỗ trợ hệ thống điện chiếu sáng												
		11. Nhà để phân: Móng xây gạch chi, tường xây gạch chi, xà gồ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền BTXM, không có HT điện.		3,1	3,1	1,5	m²	9,61	6	852 000	50%			
		- Nền bê tông xi măng		2,9	2,9		m²	8,41	NKBT	65 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		12. Chuồng gà: Tường xây gạch bê tông bưng vật liệu tạm, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông xi măng, không có HT điện		3,3	2,75	2	m²	9,08	6	852 000	50%			
		- Nền bê tông xi măng		3,0	2,45		m²	7,35	NKBT	65 000	50%			Bổ sung chênh lệch đơn giá nền bê tông xi măng và nền láng vữa xi măng theo cấp nhà
		13. Tường rào: xây gạch chi 110, không trát hai mặt		5,4	0,6		m²	3,24	10,2	853 000	50%			
		14. Máy vệ tinh (truyền hình vệ tinh)					máy	1	vt	130 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		15. Tường rào 1: xây gạch bê tông, không trát hai mặt		22,1	1		m ²	22,1	10,3	679 000	50%			
		16. Tường rào 2: xây gạch bê tông, không trát hai mặt		8,0	1,0		m ²	8,0	10,3	679 000	50%			
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bẩy											-		
		I. Nhà chính: Nhà có chiều cao tường 4,1m, móng xây gạch chi, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông không quét vôi vè, có hiên BTCT, xà gỗ nhóm IV, mái lợp phibro xi măng, nền lát gạch ceramic, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, trần mè gỗ, có hệ thống điện chiếu sáng	Nhà chính	9,3	7,2	4,1	m ²	66,96	3A	3 852 000	50%		LNK	GCN cấp đất LNK năm 2013 Xây dựng tháng 4/2014
		1. Phòng khách:												
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		9,1	6,2		m ²	56,42	45,4	- 100 000	100%			
		- Nền gạch ceramic phòng khách		5,8	4,8		m ²	27,84	47,1	116 000	50%			
		- Trần mè gỗ phòng khách		5,8	4,8		m ²	27,84	RV	225 000	50%			
		- Ốp chân tường ceramic phòng khách		7,6	0,15		m ²	1,14	27,2	299 000	50%			
		- Hoa sắt cửa sổ phòng khách (02 cái)		0,9	1,3		m ²	2,34	33,1	553 000	50%			
		- Ô thoáng cửa sổ:		0,9	0,4		m ²	0,32	33,1	553 000	50%			
		+ Chấn song sắt 1		1,2	0,23		m ²	0,28	33,2	221 000	50%			
		+ Chấn song sắt 2, 3 (2 cái)		0,9	0,23		m ²	0,41	33,2	221 000	50%			
		2. Phòng ngủ 1:									50%			
		- Nền gạch ceramic		3,34	2,5		m ²	8,35	47,1	116 000	50%			
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,78	0,15		m ²	1,62	27,2	299 000	50%			
		- Trần mè gỗ		3,34	2,5		m ²	8,35	RV	225 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		- Hoa sắt cửa sổ (01 cái)		0,9	1,13		m ²	1,02	33,1	553 000	50%			
		- Ô văng cửa sổ BTCT		2,7	0,6	0,08	m ³	0,13	17	3 664 000	50%			
		3. Phòng ngủ 2:									50%			
		- Nền gạch ceramic		3,26	2,5		m ²	8,15	47,1	116 000	50%			
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,62	0,15		m ²	1,59	27,2	299 000	50%			
		- Trần mè gỗ		3,26	2,5		m ²	8,15	RV	225 000	50%			
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,30		m ²	1,17	33,1	553 000	50%			
		- Ô thoáng chấn song sắt		0,9	0,23		m ²	0,21	33,2	221 000	50%			
		- Ô văng cửa sổ BTCT		1,4	0,4	0,08	m ³	0,04	17	3 664 000	50%			
		Hệ thống điện												
		4. Nền hiện lát gạch ceramic		6,18	1,9		m ²	11,43	47,1	116 000	50%			
		- Gạch ốp chân tường ceramic hiện nhà		1,4	0,4		m ²	0,56	27,2	299 000	50%			
		5. Bậc tam cấp xây gạch bê tông		6,2	0,3	0,12	m ³	0,22	18	1 562 000	50%			
		6. Khối xây gạch chỉ bồn hoa		4,0	0,12	0,37	m ³	0,18	18	1 562 000	50%			
		7. Sân bê tông trước nhà chính		13,5	5,4		m ²	72,9	12,1	253 000	50%			
		8. Tường rào xây gạch bê tông, không trát 2 mặt (trước nhà chính)												
		- Tường rào 1		3,9	1,45		m ²	5,66	10,3	679 000	50%			
		- Tường rào 2		14,0	1,35		m ²	18,9	10,3	679 000	50%			
		- Tường rào 3		12,5	1,35		m ²	16,88	10,3	679 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		II. Nhà bếp: Nhà có chiều cao tường 2,25m, móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông không trát, nền BTXM, cửa đi không cánh, xà gỗ gỗ nhóm 4, mái lớp ngói âm dương, không có hiên BTCT, có hệ thống điện.	3D	7,37	5,15	2,25	m²	37,96	3D	2 676 000	50%	Đề lại chờ xét duyệt tái định cư tập trung		
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		7,57	5,35		m²	40,50	45,4	- 100 000	100%			
		- Nền bê tông		7,17	4,95		m²	35,49	3NBT	- 55 000	50%			
		- Khối xây gạch bê tông kệ bếp ga (3 khối)		0,8	0,80	0,12	m³	0,23	18	1 562 000	50%			
		- Khối BTCT kệ bếp ga		1,4	0,80	0,08	m³	0,09	17	3 664 000	50%			
		- Hoa sắt cửa sổ		0,8	1,10		m²	0,88	33,1	553 000	50%			
		- Trần rải ván		5,15	1,2		m²	6,18	RV	225 000	50%			
		Hệ thống điện												
		III. Nhà vệ sinh: Tường xây gạch bê tông không trát, trần đồ BTCT, nền bê tông, có hệ thống điện.	Nhà vệ sinh	2,4	1,9	1,76	m²	4,56	6	852 000	50%			
		- Trần đồ BTCT		1,92	2,76	0,08	m³	0,42	10,3	679 000	50%			
		- Nền đồ bê tông xi măng		2,2	1,7		m²	3,74	NKBT	65 000	50%			
		Hệ thống điện												
		* Sân bê tông (trước nhà vệ sinh)		1,75	2,1		m²	3,68	12,1	253 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		IV. Nhà để nông cụ: Nhà có chiều cao tường 2,4 m, móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông, nền bê tông, cửa đi không cánh, xà gỗ thép hộp, mái lợp phibro xi măng, không có hiên BTCT, không có hệ thống điện.	3D	5,74	5,03	2,4	m ²	28,87	3D	2 676 000	50%			
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		5,84	5,13		m ²	29,96	45,4	- 100 000	50%			
		- Nền bê tông		5,68	4,93		m ²	28,00	3NBT	- 55 000	50%			
		* Tường rào xây gạch bê tông, không trát (sau nhà nông cụ)		11,3	2,0		m ²	22,6	10,3	679 000	50%			
		* Sân đổ bê tông (sau nhà nông cụ)		8,6	1,0		m ²	8,6	12,1	253 000	50%			
		* Tường rào xây gạch bên tông, không trát (sau nhà)		3,7	1,90		m ²	7,03	10,3	679 000	50%			
		* Bể nước (Thành bể dày 110mm, không có nắp BTCT)	bể nước	2,2	2,4	1,4	m ³	7,39	9,1	2 261 000	50%			
		- Đối trừ bể không nắp BTCT		2,3	2,5	0,1	m ³	0,35	17,1	- 3 664 000	50%			
		- Sân bê tông bể		2,35	2,50		m ²	5,88	12,1	253 000	50%			
		VI. Chuồng lợn: Tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê tông xi măng, không có hệ thống điện	chuồng lợn	8,63	3,36		m ²	29,0	6	852 000	50%			xây dựng tháng 4/2014
		- Nền bê tông xi măng		8,43	3,16		m ²	26,64	NKBT	65 000	50%			
		- Mái phibro xi măng (2 mái)		8,83	6,96		m ²	61,46	45,4	- 100 000	50%			
		* Khối xây gạch bê tông máng lợn 1 (2 khối)		0,25	0,3	0,3	m ³	0,05	18	1 562 000	50%			
		* Khối xây gạch bê tông máng lợn 2 (1 khối)		1,0	0,4	0,08	m ³	0,03	18	1 562 000	50%			

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		* Gạch ốp tường ceramic máng lợn (03 máng)		1,1	0,4		m²	1,32	27,2	299 000	50%			
		* Sân bê tông (trước chuồng lợn)		7,7	1,95		m²	15,02	12,1	253 000	50%			
		* Tường rào xây gạch bê tông, không trát (2 bức)		2,96	1,8		m²	10,66	10,3	679 000	50%			
		* Hố đựng phân: Xây gạch bê tông, trát láng vữa xi măng, không có nắp BTCT		1,0	1,1	0,5	m³	0,55	9,4	2 689 000	50%			
		- Đốt trừ bể không nắp BTCT		1,1	1,2	0,1	m³	0,13	17,1	- 3 664 000	50%			
		* Bể phốt: Xây gạch bê tông, đáy BTCT, nắp BTCT		2,9	1,55	1,0	m³	4,5	9,4	2 689 000	50%			
		* Hỗ trợ di chuyển: Bồn nước Inox 1,5 m³ (01 bồn)					bồn	1	52,1	1 116 000	50%			
		VI. Nhà bán mái: Tường xây gạch bê tông bùng vật liệu tạm, xà gồ gỗ nhóm 4, mái lợp ngói âm dương, nền đất nện, không có hệ thống điện.		4,9	3,2		m²	15,68	6	852 000	50%			
3	Ông Lường Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ		Loại 3								,	16.817.830		
		I. Nhà chính: Nhà có chiều cao tường 4,15m, móng xây gạch chỉ, giằng BTCT, tường xây gạch bê tông, có hiên bê tông cốt thép, tường trát 2 mặt chưa quét vôi ve, xà gồ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói phibro xi măng, nền bê lát gạch ceramic, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, trần mè gỗ, có hệ thống điện chiếu sáng.	Nhà chính	10,3	6,85	4,15	m²	70,56	3A	Xây dựng nhà sau thời điểm 1/7/2014 trên đất LNK không đủ điều kiện bồi thường			LNK	xây dựng năm 2016
		- MáI phibro xi măng (2 máI)		7,3	10,36		m²	75,63	45,4					
		- Trần mè gỗ		4,66	5,15		m²	24	RV					
		- Nền nhà lát ceramic		4,66	5,15		m²	24,0	47,1					
		- Gạch ốp chân tường ceramic		15,6	0,15		m²	2,34	27,1					

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		- Hoa sắt cửa sổ (1 cái)		0,9	1,27		m ²	1,14	33,1					
		- Hoa sắt ô thoáng cửa đi + cửa sổ		2,0	0,23		m ²	0,46	33,1					
		* Nền xiên lát gạch ceramic		7,46	1,9		m ²	14,17	47,1					
		- Gạch ốp chân tường ceramic (ngoài xiên)		6,44	0,15		m ²	0,97	27,1					
		* Khối xây gạch bê tông bậc tam cấp (1 bậc)		7,66	0,5	0,15	m ³	0,57	18					
		1. Phòng ngủ 1:												
		- Trần mè gỗ		2,65	4,8		m ²	12,72	RV					
		- Nền lát gạch ceramic		2,65	4,8		m ²	12,72	47,1					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,27		m ²	1,14	33,1					
		- Hoa sắt ô thoáng trên cửa sổ		0,9	0,23		m ²	0,21	33,1					
		- Gạch ốp chân tường ceramic		14,0	0,15		m ²	2,1	27,1					
		2. Phòng ngủ 2:												
		- Trần mè gỗ		2,53	3,24		m ²	7,2	RV					
		- Nền lát gạch ceramic		2,53	3,24		m ²	8,2	47,1					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,27		m ²	1,14	33,1					
		- Hoa sắt ô thoáng trên cửa sổ		0,9	0,23		m ²	0,21	33,1					
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,64	0,15		m ²	1,6	27,1					
		3. Phòng ngủ 3:												
		- Trần mè gỗ		2,53	3,20		m ²	7,1	RV					
		- Nền lát gạch ceramic		2,53	3,20		m ²	8,1	47,1					
		- Hoa sắt cửa sổ		0,9	1,27		m ²	1,14	33,1					

Số TT	Họ và tên	Hạng mục	Loại nhà	Kích thước			Đơn vị tính	Khối lượng	Mã đơn giá	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính	Tổng kinh phí VKT đủ điều kiện BT theo QĐ 44	Nhà xây dựng trên đất theo BĐĐC (mã đất)	Ghi chú
				Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao								
		- Gạch ốp chân tường ceramic		10,56	0,15		m²	1,58	27,1					
		- Hỗ trợ hệ thống điện												
		* Sân đỗ BTXM trước nhà chính		10,52	4,2		m²	44,18	12,1					
		II. Nhà bếp: Nhà có chiều cao tường 2,62m. Móng xây gạch bê tông, tường xây gạch bê tông không trát, xà gỗ gỗ nhóm IV, mái lợp ngói âm dương, nền bê tông, cửa đi gỗ hồng sắc, có hệ thống điện chiếu sáng.	Nhà bếp	7,86	3,9	2,62	m²	30,65	3C					
		- Nền bê tông xi măng		7,66	3,7		m²	28,34	3NBT					
		- Sân bê tông trước bếp		3,6	2,96		m²	10,66	12,1					
		Hệ thống điện												
		III. Chuồng lợn: Móng, tường xây gạch bê tông, xà gỗ gỗ hồng sắc, mái lợp ngói âm dương, một nửa nền bê tông, một nửa nền đất nện, không có hệ thống điện	chuồng lợn	5,5	3,5		m²	19,25	6	852 000	100%	16 401 000	LNK	Xây tháng 6/2016 trên đất LNK Để phục vụ nông nghiệp
		- Nền bê tông xi măng		2,7	3,3		m²	8,91	NKBT	65 000	100%	579 150		
		- Nền đất nện		2,8	3,3		m²	9,08	48,3	- 58 000	100%	- 526 640		
		- Sân bê tông trước chuồng lợn		1,6	0,9		m²	1,44	12,1	253 000	100%	364 320		

BIỂU TÍNH CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY CỐI, HOA MÀU

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Công văn số: 741/CNPTQĐKVLB ngày 05/8/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên				Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích do	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6*7*8	10	11	12	13	14
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy							60 606 400					
	1	Ngô		m2	118,0	6.500,0	100%	767 000	19	59	43	134,2	16,2 m2 để làm mương dẫn nước
	2	Ngô		m2	123,0	6.500,0	100%	799 500	19	59	42	123,0	
	3	Ngô		m2	104,0	6.500,0	100%	676 000	19	59	79	104,0	
	4	Ngô		m2	104,0	6.500,0	100%	676 000	19	59	85	104,0	
	5	Ngô		m2	81,0	6.500,0	100%	526 500	19	59	126	81,0	
	6	Cây ốt		m ²	339,0	18.000,0	100%	6 102 000	18	58	45	339,0	
	7	Cây Nhãn	Đường kính gốc = 7cm	Cây	1	791.000,0	100%	791 000	4	59	35	611,0	Bờ thửa Trong đó sử dụng 282 m2 vào đất ở
	8	Cây Đào	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	9	568.000,0	30%	1 533 600	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	9	Cây Đào	Đường kính gốc > 15cm	Cây	3	990.000,0	100%	2 970 000	4	59	35	611,0	
	10	Cây Đu đủ	Đang có quả	Cây	2	234.000,0	30%	140 400	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	11	Cây Vải	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	3	791.000,0	30%	711 900	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	12	Cây Xoài	Đường kính gốc >15- 20 cm	Cây	2	1.588.000,0	100%	3 176 000	4	59	35	611,0	

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên				Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích do	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
	13	Cây Mận	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	6	681.000,0	30%	1 225 800	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	14	Cây Cam	Đường kính gốc = 6cm	Cây	1	651.000,0	100%	651 000	4	59	35	611,0	
	15	Cây Riềng		m2	18,0	14.000,0	30%	75 600	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	16	Cây thuốc nam		Khóm	5	24.000,0	30%	36 000	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	17	Cây Ổi	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	4	253.000,0	30%	303 600	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	18	Cây Chuối tây	Đang có quả	Cây	2	103.000,0	30%	61 800	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	19	Cây Lê	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	332.000,0	30%	99 600	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	20	Cây Chanh	Đường kính gốc > 5-7 cm	Cây	2	542.000,0	30%	325 200	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	21	Cây Nhãn	Đường kính gốc = 8cm	Cây	1	791.000,0	30%	237 300	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	22	Cây Nghệ	- Khóm có từ 10 cây trở lên	m2	3,0	14.000,0	30%	12 600	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	23	Cây Ổi	Đường kính gốc = 7 cm	Cây	1	253.000,0	30%	75 900	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	24	Cây Vải	Đường kính gốc >15- 20 cm	Cây	3	1.550.000,0	100%	4 650 000	4	59	35	611,0	
	25	Cây Đào	Đường kính gốc >15 cm	Cây	2	990.000,0	100%	1 980 000	4	59	35	611,0	
				Cây	1	990.000,0	30%	297 000	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	26	Cây Chanh	Đường kính gốc >10 cm	Cây	3	1.494.000,0	100%	4 482 000	4	59	35	611,0	
	27	Cây Dâu ăn quả	Đường kính gốc >15 cm	Cây	2	333.000,0	30%	199 800	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	28	Cây Nhãn	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	2	1.256.000,0	100%	2 512 000	4	59	35	611,0	
	29	Cây Đào	Đường kính gốc = 7 cm	Cây	1	568.000,0	30%	170 400	4	59	35	611,0	Vượt mật độ

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên				Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích do	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
	30	Cây Ổi	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	253.000,0	30%	75 900	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	31	Cây lá chít	Cây trồng lấy lá	m2	2,0	4.500,0	100%	9 000	4	59	35	611,0	Bờ thửa Áp giá Cây Lá dong
	32	Cây Thanh long	Đang có quả	Trụ	2	524.000,0	30%	314 400	4	59	35	611,0	Vượt mật độ
	33	Cây Quýt	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	651.000,0	30%	195 300	4	59	295	343,0	
	34	Cây Nhãn	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	2	791.000,0	30%	474 600	4	59	295	343,0	
	35	Cây Hồng	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	842.000,0	100%	842 000	4	59	295	343,0	
	36	Cây Mận	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	681.000,0	30%	204 300	4	59	295	343,0	
	37	Cây Bưởi	Đường kính gốc = 16 cm	Cây	1	1.188.000,0	100%	1 188 000	4	59	295	343,0	
	38	Cây Cam	Đường kính gốc = 7 cm	Cây	1	171.000,0	30%	51 300	4	59	295	343,0	
	39	Cây Đào	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	3	568.000,0	30%	511 200	4	59	295	343,0	
	40	Cây Vải	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	2	1.256.000,0	100%	2 512 000	4	59	295	343,0	
	41	Cây ổi	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	253.000,0	30%	75 900	4	59	295	343,0	
	42	Cây Dứa	Chưa có quả	Cây	65	3.800,0	100%	247 000	4	59	295	343,0	Bờ thửa
	43	Cây Dứa	- Đang có quả	Cây	42	5.500,0	100%	231 000	4	59	295	343,0	Bờ thửa
	44	Cây Vải	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	10	1.256.000,0	100%	12 560 000	4	59	295	343,0	
	45	Cây Quýt	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	651.000,0	30%	195 300	4	59	295	343,0	
	46	Cây bạch đàn	đường kính gốc = 29cm	Cây	1	160.000,0	30%	48 000	4	59	295	343,0	
	47	Cây bạch đàn	đường kính gốc = 16cm	Cây	1	100.000,0	30%	30 000	4	59	295	343,0	

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên				Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích đo	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
	48	Cây Ổi	Đường kính gốc >10 - 15cm	Cây	2	322.000,0	30%	193 200	4	59	295	343,0	
	49	Cây Dứa	Chưa có quả	Cây	12	3.800,0	100%	45 600	4	59	295	343,0	Bờ thửa
	50	Cây Dứa	- Đang có quả	Cây	26	5.500,0	100%	143 000	4	59	295	343,0	Bờ thửa
	51	Cây Lá dong	Cây trồng lấy lá	m2	6,0	4.500,0	30%	8 100	4	59	295	343,0	
	52	Cây Vải	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	791.000,0	30%	237 300	4	59	295	343,0	
	53	Cây lá chít	Cây trồng lấy lá	m2	3	4.500,0	100%	13 500	4	59	5	323,0	Áp giá Cây Lá dong Trồng trên đất nhà ông Vi Văn Cầm
	54	Cây Mận	Đường kính gốc >5-10 cm	Cây	4	681.000,0	100%	2 724 000	4	59	5	323,0	Trồng trên đất nhà ông Vi Văn Cầm
	55	Cây Riềng	- Khóm có từ 10 cây trở lên	m2	27,0	14.000,0	100%	378 000	4	59	5	323,0	
	56	Cây Nghệ	- Khóm có từ 10 cây trở lên	m2	3	14.000,0	100%	42 000	4	59	5	323,0	
	57	Cây Vải	Đường kính gốc = 11 cm	Cây	1	791.000,0	100%	791 000	4	59	35	611,0	Bờ thửa
2	Ông Lương Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy							5 995 900					
	1	Cây Mận	Đường kính gốc = 12 cm	Cây	1	1.104.000,0	100%	1 104 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
	2	Mít	Đường kính gốc = 4 cm	Cây	1	112.000,0	100%	112 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
	3	Nhãn	Đường kính gốc = 25 cm	Cây	1	1.912.000,0	100%	1 912 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
	4	Xoan	Đường kính gốc = 42 cm	Cây	1	210.000,0	100%	210 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên				Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích do	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
	5	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc = 8 cm	Cây	1	24.000,0	100%	24 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa Áp giá cây Xoan
	6	Nhãn	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	791.000,0	100%	791 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
	7	Hoa mẫu đơn	Trồng trên đất	m2	1	24.000,0	100%	24 000	20	60	487	346,0	
	8	Rau ngót		m2	0,2	9.500,0	100%	1 900	20	60	487	346,0	
	9	Ồi	Đường kính gốc = 11 cm	Cây	1	322.000,0	100%	322 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
	10	Ồi	Đường kính gốc >5 - 10 cm	Cây	5	253.000,0	100%	1 265 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
	11	Ồi	Đường kính gốc từ 2 - 5 cm	Cây	2	107.000,0	100%	214 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
	12	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc < 5 cm	Cây	2	8.000,0	100%	16 000	20	60	487	346,0	Bờ thửa
3	Ông Lương Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ							8 526 400					
	1	Ồi	Đường kính gốc >10 - 15 cm	Cây	4	322.000,0	100%	1 288 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	2	Ồi	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	253.000,0	100%	253 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	3	Nhãn	Đường kính gốc = 21 cm	Cây	1	1.912.000,0	100%	1 912 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	4	Xoan	Đường kính gốc = 18 cm	Cây	1	66.000,0	100%	66 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	5	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc từ 5-10 cm	Cây	3	24.000,0	100%	72 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa Áp giá cây Xoan
	6	Gỗ nhóm VI	Đường kính gốc = 22 cm	Cây	1	117.000,0	100%	117 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa Áp giá cây Xoan
	7	Nhãn	Đường kính gốc = 12 cm	Cây	1	1.256.000,0	100%	1 256 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa

Số TT	Họ và tên	Loại cây	Các thông số theo Biên bản kiểm đếm (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao...)	Đơn giá theo QĐ số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024					Trồng trên				Ghi chú
				Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Giá trị %	Thành tiền (VNĐ)	Trích đo	Tờ bản đồ số	Thửa đất theo BB kiểm đếm	Diện tích (m2)	
	8	Nhãn	Đường kính gốc từ 2-5 cm	Cây	3	156.000,0	100%	468 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	9	Hàng rào gai		m. dài	8	12.000,0	100%	98 400	20	60	498	332,0	Bờ thửa Áp giá cây Xương rồng
	10	Ôi	Đường kính gốc > 5-10 cm	Cây	7	253.000,0	100%	1 771 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	11	Ôi	Đường kính gốc từ 2-5 cm	Cây	4	107.000,0	100%	428 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	12	Bưởi	Đường kính gốc < 2cm	Cây	2	66.000,0	100%	132 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	13	Chuối tiêu	Trồng trên 1 năm, chưa có quả	Cây	3	27.000,0	200%	162 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	14	Mắc mật	Đường kính gốc = 6 cm	Cây	1	332.000,0	100%	332 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	15	Mắc mật	Đường kính gốc = 4 cm	Cây	1	129.000,0	100%	129 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa
	16	Tre	Đã ra lá cành	Cây	4	10.500,0	100%	42 000	20	60	498	332,0	Bờ thửa

SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đỗ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)

(Kèm theo Công văn số: 741/CNPTQĐKVLB ngày 05/8/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

STT	Người có đất thu hồi	Trích đo ĐC				Vị trí	Diện tích phải thực hiện nghĩa vụ tài chính (m ²)	Loại nghĩa vụ tài chính phải nộp	Lý do phải nộp	Giá đất theo bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Tỷ lệ phải nộp (%)	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp (đồng)	Tỷ lệ phải nộp (%)	Lệ phí trước bạ phải nộp (đồng)	Tổng số tiền phải nộp (đồng)	Ghi chú
		Số tờ TD	BĐĐC số xã Sần Viên	BĐĐC số xã Lợi Bác	Số thửa											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=8*11*12	14	15=8*11*14	16=13+15	17
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy															
2	Ông Lương Văn Tồn vợ là Vi Thị Bấy															
3	Ông Lương Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ											555.960		138.990	694.950	
		20-2014	60	364	498	Vị trí 2	678,0	Thuế thu nhập cá nhân và Lệ phí trước bạ	Nhận chuyển nhượng nhưng chưa làm hợp đồng theo quy định	41.000	2%	555.960	0,5%	138.990	694.950	Tính cả diện tích 346 m2 của nhà Lương Văn Tồn

BIỂU TÍNH CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT

**Hạng mục: Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I - Công ty than Na Dương (thuộc
Giai đoạn II của Dự án: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương)**

(Kèm theo Công văn số: 741/CNPTQĐKVLB ngày 05/8/2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

Số TT	Họ và tên	Số nhân khẩu NN được hỗ trợ	Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)				Tỷ lệ % thu hồi đất	Thời gian tính hỗ trợ (tháng)	Mức hỗ trợ (kg gạo/nhân khẩu)	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Ghi chú
			Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)		Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi							
			Sàn Viên	Tổng cộng	Sàn Viên đợt 1	Tổng Cộng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=3*9*10*11	
1	Hộ ông Vy Văn Dung vợ là Vi Thị Thủy	3	2.528,0	2.528,0	1.234,2	1.234,2	48,8%	12	30	20.000,0	21.600.000,0	Phải di chuyển chỗ ở
2	Ông Lường Văn Tồn vợ là Vi Thị Bẩy											
3	Ông Lường Héc Lanh vợ là Chu Thị Vệ											